

Số: 2836/KH-UBND

Cần Giờ, ngày 13 tháng 4 năm 2024

KẾ HOẠCH
Về triển khai thực hiện công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất
năm 2024 của huyện Cần Giờ

- Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;
Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;
Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2017; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019);

Căn cứ Quyết định số 5975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

Ủy ban nhân dân huyện xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ đã được Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt, như sau:

I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU

1. Mục đích

Công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt tại Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 để các tổ chức, người dân biết và thực hiện kế hoạch được duyệt, bảo đảm thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; hạn chế tình trạng sử dụng đất sai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kịp thời phát hiện những vấn đề mới phát sinh từ thực tiễn để kiến nghị quyết định điều chỉnh quy hoạch.

2. Yêu cầu

Việc tổ chức công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ phải tuân thủ đầy đủ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai.

II. NỘI DUNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Niêm yết hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ

a) Các tài liệu niêm yết gồm:

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ (tại Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và Trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn).

b) Hình thức niêm yết như sau:

- Niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và Trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất;

- Thực hiện công bố công khai Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ trên hệ thống truyền thanh huyện, xã, thị trấn.

- Thực hiện công bố trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ;

- Thời hạn hoàn thành trong tháng 04 tháng 2024.

2. Lưu trữ hồ sơ

a) Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 lưu trữ bao gồm:

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ (bản in trên giấy và bản dạng số).

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ (bản in trên giấy và bản dạng số).

b) Cơ quan lưu trữ

Hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ được lưu trữ 01 (một) bộ tại Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ; 01 (một) bộ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường và 01 (một) bộ tại Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Thời hạn hoàn thành trong tháng 4 năm 2024.

3. Thực hiện công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ

a) Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ tại Trụ sở, hệ thống truyền thanh huyện, xã, thị trấn.

b) Chuyển giao hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện. Hồ sơ chuyển giao bao gồm:

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ (bản dạng giấy và dạng số).

c) Chuyển giao hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ cho Phòng Quản lý đô thị, Phòng Kinh tế, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cần Giờ, Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Cần Giờ, Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện. Hồ sơ chuyển giao bao gồm:

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ;

- Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ (bản dạng giấy và dạng số).

- Thời gian tổ chức và hoàn thành trong tháng 4 năm 2024.

III. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

1. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường:

- Bàn giao hồ sơ, hướng dẫn cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tiến hành công bố và triển khai thực hiện theo Kế hoạch này.

- Tiếp nhận hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ để làm cơ sở triển khai thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện:

- Nhận bàn giao hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Công bố trên Cổng Thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ.

- Thực hiện niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện.

3. Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cần Giờ: Tổ chức tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ theo quy định.

4. Phòng Quản lý đô thị: Tổ chức tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ theo quy định.

5. Ban Quản lý dự án Đầu tư xây dựng khu vực huyện Cần Giờ: Tổ chức tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ theo quy định.

6. Phòng Kinh tế: Tổ chức tiếp nhận và lưu trữ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ theo quy định.

7. Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông huyện: Tổ chức thông tin, phổ biến việc công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ trên hệ thống phát thanh huyện, xã, thị trấn và bản tin Cần Giờ.

8. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Cần Giờ và các đoàn thể huyện: Tổ chức thông tin, phổ biến rộng rãi trong thành viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân về Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

9. Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn:

- Nhận bàn giao hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ từ Phòng Tài nguyên và Môi trường.

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện Kế hoạch công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

- Thực hiện niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

- Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ.

- Sau khi thực hiện xong lập hồ sơ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường) thành phần hồ sơ gồm: Kế hoạch công bố Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ của xã, thị trấn;

Thông báo niêm yết, Biên bản niêm yết, Báo cáo về việc công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ, các biên bản trong quá trình thực hiện công bố có liên quan.

- Thời hạn công khai được thực hiện trong suốt kỳ kế hoạch sử dụng đất.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Cần Giờ tại xã, thị trấn để triển khai thực hiện quản lý và sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn, Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị có liên quan nghiêm túc tổ chức, triển khai thực hiện./.

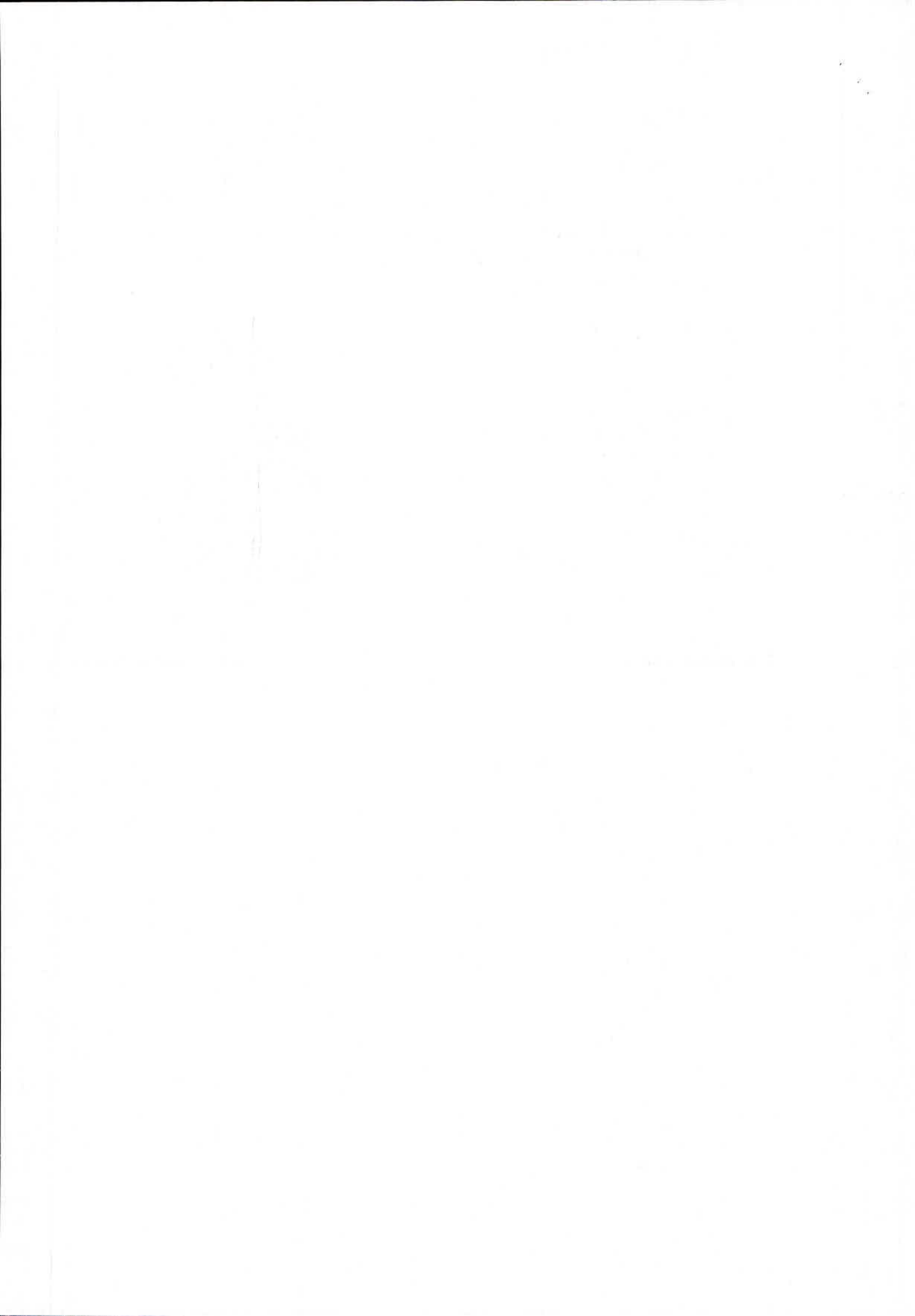
Nơi nhận:

- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân huyện;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các đoàn thể huyện;
- Thường trực Ủy ban nhân dân huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Quản lý đô thị;
- Phòng Kinh tế;
- Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng khu vực Cần Giờ;
- Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng;
- Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện;
- Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thông;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;
- VP: CVP;PCVP/TH;
- Lưu: VT, H. *việc*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trương Tiến Triển



**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1084 /QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024
của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) Thành phố;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 -2025 cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phê duyệt danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố (Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2015; số 34/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2019; Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2019; Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021);

Căn cứ Quyết định số 5975/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao Kế hoạch đầu tư công năm 2024 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Theo báo cáo và đề xuất, kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2105/TTr-STNMT-QLĐ ngày 12 tháng 3 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 1138/TTr-UBND ngày 19 tháng 02 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất.
4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng.

(Chi tiết tại phụ lục đính kèm)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị sau đây có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ:
 - a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - b) Cập nhật các chỉ tiêu sử dụng đất trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã được duyệt vào Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và tích hợp vào quy hoạch tỉnh đảm bảo sự đồng bộ thống nhất.
 - c) Căn cứ Kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

d) Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân, đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt và không khiếu nại; chịu trách nhiệm về đề xuất tiếp tục đăng ký các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đối với các dự án đã được phê duyệt kế hoạch sử dụng đất từ năm 2021 trở về trước.

đ) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

e) Tổ chức kiểm tra, giám sát chặt chẽ, thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

f) Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Phối hợp với Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ và các sở, ban, ngành liên quan tổ chức thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

c) Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý hoặc đề xuất kịp thời các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

d) Tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố thực hiện báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất định kỳ hàng năm cho Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3. Các sở, ban, ngành liên quan: phối hợp và chủ động thực hiện các nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ, đảm bảo kế hoạch sử dụng đất được triển khai thực hiện.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND.TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- Thành viên UBND TP;
- VPUB: các PCVP;
- Các phòng Nghiên cứu tổng hợp, TTTH;
- Lưu: VT, (ĐT/LT).05

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Xuân Cường



PHỤ LỤC

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN CẦN GIỜ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

A. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDD 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
	Tổng diện tích tự nhiên		70.445,34	2.426,87	13.273,96	10.390,08	15.812,32	11.067,53	4.343,39	13.131,18
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.586,54	1.110,26	9.236,19	8.070,07	9.325,49	8.603,69	2.710,99	7.529,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.053,58	117,28	135,41	126,82	288,18	51,08	323,00	11,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.784,74	161,42	405,60	832,77	328,47	230,39	779,64	46,45
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	34.349,55	713,03	8.227,70	5.360,46	4.996,86	8.009,34		7.042,17
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6.040,03	35,68	112,42	1.740,61	2.238,85	299,01	1.607,96	5,51
1.6	Đất làm muối	LMU	2.239,73	82,87	265,57		1.467,39			423,90
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,91		89,49	9,42	5,74	13,87	0,39	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22.829,35	1.231,17	3.477,75	2.320,01	6.486,82	2.463,84	1.632,41	5.217,35
2.1	Đất quốc phòng	CQP	36,88	5,79	26,41		3,71			0,97
2.2	Đất an ninh	CAN	7,07	1,04	5,37		0,03		0,62	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	37,06	3,51	9,05	1,82		21,81	0,86	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,16	3,06	3,09	1,90	2,08	7,02		0,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
2.8	Đất SX vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	890,18	126,51	186,82	203,14	135,79	52,41	159,18	26,32
	Đất giao thông	DGT	509,61	59,92	127,63	103,18	76,20	30,75	105,21	6,73
	Đất thủy lợi	DTL	171,28	20,62	22,50	41,63	47,00	12,86	18,75	7,92
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	21,11	16,34	1,80	0,06	1,75	0,48	0,39	0,28
	Đất cơ sở y tế	DYT	11,06	8,30	0,24	1,67	0,33	0,29	0,04	0,19
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	58,75	11,79	7,63	10,56	8,45	3,95	14,95	1,42
	Đất cơ sở thể dục, thể thao	DTT	5,66	4,55				1,11		
	Đất công trình năng lượng	DNL	62,83	0,02	20,63	19,18			14,76	8,24
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	2,10	0,74	1,12	0,07	0,07	0,07	0,03	0,01
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,87	0,06	3,81					
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	26,76			25,74	0,55		0,47	
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,39	1,29	0,37	1,02	0,39	1,20	0,87	0,26
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,71	2,77	0,79		0,72	1,62	3,53	1,28
	Đất chợ	DCH	1,06	0,12	0,30	0,04	0,33	0,08	0,17	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,51	0,30	0,07	1,44	0,15	0,70	0,68	0,17
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46	0,89			0,49	0,08		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	746,45		152,00	190,53	136,79	68,43	183,23	15,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	163,06	163,06						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,35	11,87	0,94	0,96	1,55	0,34	0,34	0,35
2.16	Đất XD trụ sở của tổ chức sự	DTS	10,90	2,06	0,57	7,31	0,55	0,20	0,12	0,08

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích KHSDĐ 2024 (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
	nghiệp									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,38	0,78	0,62	0,24	0,65	0,49	0,47	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.894,22	911,69	3.091,76	1.912,67	6.205,02	2.312,36	1.286,90	5.173,81
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	1,67	0,61	1,06					
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.029,45	85,44	560,03					383,98

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	36,42	11,96	2,73	19,37			2,37	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,72						0,72	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2,31	0,65	1,27	0,22			0,16	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,19	3,72	0,58	15,60			0,28	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	12,68	7,32	0,62	3,54			1,20	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,52	0,26	0,26					

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,40	4,05	4,44	4,62	4,60	0,21	0,48	
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,04	0,04						
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,34	1,00		2,13	2,00	0,21		
	Đất giao thông	DGT	5,27	0,93		2,13	2,00	0,21		
	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	0,07	0,07						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,68		0,10	0,57			0,01	
2.4	Đất ở tại đô thị	ODT								
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC								
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12,34	3,01	4,34	1,92	2,60		0,47	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,83						8,83	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>								
	<i>* Đất lúa theo hồ sơ địa chính</i>		41,42	0,54		28,25	10,48	0,18	1,97	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,16	15,95	6,38	6,75	7,60	6,90	4,58	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	83,55	22,65	10,38	18,27	9,44	15,14	7,57	0,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	48,07	4,30	3,01	9,78	15,24	9,27	6,35	0,12
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	2,10	0,48	0,48		1,14			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		68,54			15,47	3,46	13,87	35,74	
	<i>Trong đó:</i>									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,44						6,44	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	16,38						16,38	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
*	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	10,50						10,50	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
*	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	0,66						0,66	
*	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,01				1,01			
*	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS	0,82			0,62			0,20	
*	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	15,83			8,60	0,57	6,66		
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)								
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^a								
*	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/HNK	0,69			0,50	0,07		0,12	
*	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây hàng năm	NTS/CLN	8,30			5,75	1,11		1,44	
*	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	7,91				0,70	7,21		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				TT. Cần Thạnh	Long Hòa	An Thới Đông	Lý Nhơn	Tam Thôn Hiệp	Bình Khánh	Thạnh An
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,04				0,04			

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng: trên địa bàn huyện Cần Giờ không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024./.